

DANH SÁCH PHÓ GIÁO SƯ

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|-------------------|-----------|----------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| 1 | 253 | Bùi Lê Thiện | Nam | 1932 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1980 | Cơ khí | | |
| 2 | 254 | Phan Trọng Cung | Nam | 1932 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/1984 | Chăn nuôi | | |
| 3 | 255 | Nguyễn Đăng Phong | Nam | 1934 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1984 | Sinh học | | |
| 4 | 256 | Tạ Thị Thu Cúc | Nữ | 1937 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1991 | Nông nghiệp | | |
| 5 | 257 | Nguyễn Dương Đán | Nam | 1929 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/1991 | Kinh tế | | |
| 6 | 258 | Vũ Đạt | Nam | 1939 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/1991 | Thú y | | |
| 7 | 259 | Trần Đức Hạnh | Nam | 1937 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1991 | Nông nghiệp | | |
| 8 | 260 | Phạm Văn Khuê | Nam | 1932 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/1991 | Thú y | | |
| 9 | 261 | Đình Thế Lộc | Nam | 1938 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1991 | Nông nghiệp | | |
| 10 | 262 | Nguyễn Nông | Nam | 1937 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1991 | Cơ khí | | |
| 11 | 263 | Nguyễn Văn Tấu | Nam | 1939 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1991 | Hoá học | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|-------------------|-----------|----------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| 12 | 264 | Ngô Đức Thiệu | Nam | 1937 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1991 | Thủy nông | | |
| 13 | 265 | Lại Kim Tiến | Nam | 1935 | Khoa Công nghệ thông tin | Phó giáo sư/1991 | Vật lý | | |
| 14 | 266 | Đào Quang Triệu | Nam | 1939 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1991 | Cơ khí | | |
| 15 | 267 | Nguyễn Thanh Tùng | Nam | 1932 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1991 | Thủy nông | | |
| 16 | 268 | Phan Xuân Vận | Nam | 1937 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1991 | Hoá học | | |
| 17 | 269 | Nguyễn Như Viên | Nam | 1934 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/1991 | Thú y | | |
| 18 | 270 | Nguyễn Bằng | Nam | 1933 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1992 | Cơ khí | | |
| 19 | 271 | Luyện Hữu Chỉ | Nam | 1936 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1992 | Nông nghiệp | | |
| 20 | 272 | Lê Song Dự | Nam | 1934 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1992 | Nông nghiệp | | |
| 21 | 273 | Võ Trọng Hốt | Nam | 1937 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/1992 | Chăn nuôi | | |
| 22 | 274 | Phan Văn Lục | Nam | 1945 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/1992 | Thú y | | |
| 23 | 275 | Nguyễn Mười | Nam | 1937 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1992 | Nông nghiệp | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|-------------------|-----------|----------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| 24 | 276 | Nguyễn Nhật Tân | Nam | 1937 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1992 | Nông nghiệp | | |
| 25 | 277 | Vũ Tự Tân | Nam | 1935 | Khoa Công nghệ thông tin | Phó giáo sư/1992 | Vật lý | | |
| 26 | 278 | Nguyễn Đại Thành | Nam | 1946 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1992 | Cơ khí | | |
| 27 | 279 | Phạm Chí Thành | Nam | 1939 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1992 | Nông nghiệp | | |
| 28 | 280 | Nguyễn Trọng Tiến | Nam | 1942 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/1992 | Chăn nuôi | | |
| 29 | 281 | Hồ Khắc Tín | Nam | 1937 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1992 | Nông nghiệp | | |
| 30 | 282 | Trần Thị Từ | Nữ | 1937 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1992 | Hoá học | | |
| 31 | 283 | Phạm Thị Xuân Vân | Nữ | 1934 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/1992 | Thú y | | |
| 32 | 284 | Trần Minh Vượng | Nam | 1934 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1992 | Cơ khí | | |
| 33 | 285 | Đỗ Thị Châm | Nữ | 1944 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 34 | 286 | Đình Văn Chính | Nam | 1954 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/1996 | Chăn nuôi | | |
| 35 | 287 | Phạm Văn Côn | Nam | 1942 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 36 | 288 | Phạm Ngọc Dũng | Nam | 1942 | Khoa Tài nguyên và Môi | Phó giáo sư/1996 | Thủy nông | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|---------------------|-----------|----------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| | | | | | trường | | | | |
| 37 | 289 | Nguyễn Văn Hiến | Nam | 1942 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 38 | 290 | Hoàng Đình Hiếu | Nam | 1942 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1996 | Cơ khí | | |
| 39 | 291 | Phạm Khắc Hiếu | Nam | 1939 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/1996 | Thú y | | |
| 40 | 292 | Đình Văn Hùng | Nam | 1948 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1996 | Hoá học | | |
| 41 | 293 | Nguyễn Đặng Hùng | Nam | 1943 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 42 | 294 | Lê Công Huỳnh | Nam | 1944 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1996 | Cơ khí | | |
| 43 | 295 | Nguyễn Văn Kinh | Nam | 1945 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/1996 | Chăn nuôi | | |
| 44 | 296 | Nguyễn Văn Long | Nam | 1946 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 45 | 297 | Nguyễn Đình Mạnh | Nam | 1943 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 46 | 298 | Nguyễn Văn Muốn | Nam | 1952 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1996 | Cơ khí | | |
| 47 | 299 | Đoàn Thị Thanh Nhàn | Nữ | 1945 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 48 | 300 | Nguyễn Hải Quân | Nam | 1942 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/1996 | Chăn nuôi | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|-----------------------|-----------|----------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| 49 | 301 | Nguyễn Đức Quý | Nam | 1945 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1996 | Thuỷ nông | | |
| 50 | 302 | Nguyễn Trường Sơn | Nam | 1952 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1996 | Hoá học | | |
| 51 | 303 | Phan Quỳnh Sơn | Nam | 1956 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 52 | 304 | Lê Lương Tế | Nam | 1936 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 53 | 305 | Đỗ Thị Ngà Thanh | Nữ | 1940 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/1996 | Kinh tế | | |
| 54 | 306 | Võ Tấn Thặng | Nam | 1936 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1996 | Cơ khí | | |
| 55 | 307 | Trịnh Thị Thơ Thơ | Nữ | 1943 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/1996 | Thú y | | |
| 56 | 308 | Đào Châu Thu | Nữ | 1946 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 57 | 309 | Nguyễn Thị Minh Thuận | Nữ | 1942 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1996 | Cơ khí | | |
| 58 | 310 | Phạm Ngọc Thụy | Nam | 1946 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/1996 | Hoá học | | |
| 59 | 311 | Vũ Thị Thư | Nữ | 1944 | Khoa Công nghệ thực phẩm | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 60 | 312 | Nguyễn Khắc Tích | Nam | 1943 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/1996 | Chăn nuôi | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|-----------------------|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| 61 | 313 | Phạm Văn Tờ | Nam | 1941 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/1996 | Cơ khí | | |
| 62 | 314 | Nguyễn Thị Trâm | Nữ | 1944 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 63 | 315 | Phùng Quốc Tuấn | Nam | 1945 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 64 | 316 | Văn Tất Tuyên | Nam | 1941 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/1996 | Nông nghiệp | | |
| 65 | 317 | Đỗ Đức Việt | Nam | 1944 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/1996 | Thú y | | |
| 66 | 318 | Nguyễn Nguyễn Cự | Nam | 1942 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2001 | Kinh tế | | |
| 67 | 319 | Nguyễn Văn Hoan | Nam | 1950 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2001 | Nông nghiệp | | |
| 68 | 320 | Đỗ Ngọc Hòe | Nam | 1939 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2001 | Thú y | | |
| 69 | 321 | Nguyễn Thị Lương Hồng | Nữ | 1946 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2001 | Chăn nuôi | | |
| 70 | 322 | Nguyễn Đức Khiêm | Nam | 1942 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2001 | Nông nghiệp | | |
| 71 | 323 | Nguyễn Thị Lan | Nữ | 1952 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2001 | Nông nghiệp | | |
| 72 | 324 | Phan Thị Lăng | Nữ | 1941 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2001 | Nông nghiệp | | |
| 73 | 325 | Nguyễn Hồng Minh | Nam | 1952 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2001 | Nông nghiệp | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|-------------------|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| 74 | 326 | Nguyễn Thị Tâm | Nữ | 1952 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2001 | Kinh tế | | |
| 75 | 327 | Hoàng Ngọc Thuận | Nam | 1944 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2001 | Nông nghiệp | | |
| 76 | 328 | Bùi Hải Triều | Nam | 1953 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/2001 | Cơ khí | | |
| 77 | 329 | Nông Văn Vìn | Nam | 1947 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/2001 | Cơ khí | | |
| 78 | 330 | Lê Hữu Ảnh | Nam | 1957 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2002 | Kinh tế | | |
| 79 | 331 | Hà Thị Thanh Bình | Nữ | 1954 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2002 | Nông nghiệp | | |
| 80 | 332 | Vũ Thị Bình | Nữ | 1951 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2002 | Nông nghiệp | | |
| 81 | 333 | Trần Văn Chính | Nam | 1950 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2002 | Nông nghiệp | | |
| 82 | 334 | Vũ Đình Hòa | Nam | 1952 | Khoa Công nghệ sinh học | Phó giáo sư/2002 | Nông nghiệp | | |
| 83 | 335 | Ngô Xuân Mạnh | Nam | 1954 | Khoa Công nghệ thực phẩm | Phó giáo sư/2002 | Nông nghiệp | | |
| 84 | 336 | Trương Quang | Nam | 1948 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2002 | Thú y | | |
| 85 | 337 | Tôn Thất Sơn | Nam | 1950 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2002 | Chăn nuôi | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|-------------------|-----------|----------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| 86 | 338 | Nguyễn Xuân Thành | Nam | 1951 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2002 | Nông nghiệp | | |
| 87 | 339 | Ngô Thị Thuận | Nữ | 1955 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2002 | Kinh tế | | |
| 88 | 340 | Nguyễn Thị Văn | Nữ | 1946 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2002 | Nông nghiệp | | |
| 89 | 341 | Nguyễn Kim Vân | Nam | 1945 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2002 | Nông nghiệp | | |
| 90 | 342 | Nguyễn Thị Vòng | Nữ | 1954 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2002 | Nông nghiệp | | |
| 91 | 343 | Lê Thị Ngọc Diệp | Nữ | 1953 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2003 | Thú y | | |
| 92 | 344 | Vũ Quang Sáng | Nam | 1950 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2003 | Nông nghiệp | | |
| 93 | 345 | Nguyễn Hải Thanh | Nam | 1956 | Khoa Công nghệ thông tin | Phó giáo sư/2003 | Toán học | | |
| 94 | 346 | Hồ Hữu An | Nam | 1950 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2004 | Nông nghiệp | | |
| 95 | 347 | Trần Tiến Dũng | Nam | 1948 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2004 | Thú y | | |
| 96 | 348 | Ngô Thị Bích Hào | Nữ | 1956 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2004 | Nông nghiệp | | |
| 97 | 349 | Nguyễn Thế Hùng | Nam | 1955 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2004 | Nông nghiệp | | |
| 98 | 350 | Hoàng Đức | Nam | 1956 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo | Cơ khí | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|---------------------|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| | | Liên | | | | su/2004 | | | |
| 99 | 351 | Nguyễn Thị Kim Oanh | Nữ | 1955 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2004 | Nông nghiệp | | |
| 100 | 352 | Nguyễn Thanh Trà | Nam | 1954 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2004 | Nông nghiệp | | |
| 101 | 353 | Đặng Thị Dung | Nữ | 1952 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2005 | Nông nghiệp | | |
| 102 | 354 | Đỗ Văn Viện | Nam | 1953 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2005 | Kinh tế | | |
| 103 | 355 | Nguyễn Thị Lý Anh | Nữ | 1957 | Khoa Công nghệ sinh học | Phó giáo sư/2006 | Nông nghiệp | | |
| 104 | 356 | Nguyễn Tất Cảnh | Nam | 1958 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2006 | Nông nghiệp | | |
| 105 | 357 | Nguyễn Văn Dung | Nam | 1955 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2006 | Nông nghiệp | | |
| 106 | 358 | Nguyễn Như Hà | Nam | 1955 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2006 | Nông nghiệp | | |
| 107 | 359 | Quyển Đình Hà | Nam | 1953 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2006 | Kinh tế | | |
| 108 | 360 | Đào Quang Kế | Nam | 1952 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/2006 | Cơ khí | | |
| 109 | 361 | Trần Như Khuyên | Nam | 1954 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/2006 | Cơ khí | | |
| 110 | 362 | Phạm Ngọc | Nam | 1956 | Khoa Thú y | Phó giáo | Thú y | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|-----------------|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| | | Thạch | | | | su/2006 | | | |
| 111 | 363 | Lương Văn Vượt | Nam | 1956 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/2006 | Cơ khí | | |
| 112 | 364 | Kim Thị Dung | Nữ | 1958 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2007 | Kinh tế | | |
| 113 | 365 | Hoàng Thái Đại | Nam | 1960 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2007 | Thủy nông | | |
| 114 | 366 | Đoàn Văn Điểm | Nam | 1951 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2007 | Nông nghiệp | | |
| 115 | 367 | Phạm Thị Hương | Nữ | 1957 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2007 | Nông nghiệp | | |
| 116 | 368 | Nguyễn Bá Mùi | Nam | 1956 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2007 | Chăn nuôi | | |
| 117 | 369 | Nguyễn Ngọc Quế | Nam | 1953 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/2007 | Cơ khí | | |
| 118 | 370 | Bùi Thị Tho | Nữ | 1954 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2007 | Thú y | | |
| 119 | 371 | Mai Thị Thơm | Nữ | 1955 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2007 | Chăn nuôi | | |
| 120 | 372 | Hồ Thị Lam Trà | Nữ | 1964 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2007 | Nông nghiệp | | |
| 121 | 373 | Bùi Quang Tuấn | Nam | 1959 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2007 | Chăn nuôi | | |
| 122 | 374 | Trần Đình | Nam | 1950 | Khoa Nông học | Phó giáo | Nông nghiệp | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|------------------|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| | | Chiến | | | | su/2009 | | | |
| 123 | 375 | Mai Thanh Cúc | Nam | 1958 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2009 | Kinh tế | | |
| 124 | 376 | Trần Hữu Cường | Nam | 1962 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2009 | Kinh tế | | |
| 125 | 377 | Đỗ Tấn Dũng | Nam | 1955 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2009 | Nông nghiệp | | |
| 126 | 378 | Hồ Thị Thu Giang | Nữ | 1967 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2009 | Nông nghiệp | | |
| 127 | 379 | Đỗ Nguyên Hải | Nam | 1956 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2009 | Nông nghiệp | | |
| 128 | 380 | Đặng Tiến Hoà | Nam | 1955 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/2009 | Cơ khí | | |
| 129 | 381 | Nguyễn Hữu Nam | Nam | 1955 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2009 | Thú y | | |
| 130 | 382 | Nguyễn Hữu Ngoan | Nam | 1952 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2009 | Kinh tế | | |
| 131 | 383 | Đỗ Hữu Quyết | Nam | 1952 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/2009 | Cơ khí | | |
| 132 | 384 | Nguyễn Tuấn Sơn | Nam | 1960 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2009 | Kinh tế | | |
| 133 | 385 | Nguyễn Khắc Thời | Nam | 1954 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2009 | Nông nghiệp | | |
| 134 | 386 | Nguyễn Văn Viên | Nam | 1954 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2009 | Nông nghiệp | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|------------------------|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|---------|
| 135 | 387 | Ngô Thị Xuyên | Nữ | 1955 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2009 | Nông nghiệp | | |
| 136 | 388 | Bùi Bằng Đoàn | Nam | 1951 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2010 | Kinh tế | | |
| 137 | 389 | Bùi Văn Đoàn | Nam | 1956 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2010 | Chăn nuôi | | |
| 138 | 390 | Đặng Thái Hải | Nam | 1960 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2010 | Chăn nuôi | | |
| 139 | 391 | Phan Xuân Hào | Nam | 1964 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2010 | Chăn nuôi | | |
| 140 | 392 | Nguyễn Thị Minh Hiền | Nữ | 1970 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2010 | Kinh tế | | |
| 141 | 393 | Nguyễn Thị Bích Thủy | Nữ | 1970 | Khoa Công nghệ thực phẩm | Phó giáo sư/2011 | Nông nghiệp | | |
| 142 | 394 | Nguyễn Mậu Dũng | Nam | 1973 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2012 | Kinh tế | | |
| 143 | 395 | Nguyễn Văn Định | Nam | 1953 | Khoa Công nghệ thông tin | Phó giáo sư/2012 | Công nghệ thông tin | | |
| 144 | 396 | Phạm Văn Hùng | Nam | 1963 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2012 | Kinh tế | | |
| 145 | 397 | Nguyễn Thị Phương Thảo | Nữ | 1974 | Khoa Công nghệ sinh học | Phó giáo sư/2012 | Nông nghiệp | | |
| 146 | 398 | Nguyễn Văn Thọ | Nam | 1954 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2012 | Thú y | | |
| 147 | 399 | Phạm Bảo | Nam | 1973 | Khoa Kinh tế | Phó giáo | Kinh tế | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|-------------------|-----------|----------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| | | Dương | | | và Quản lý | su/2013 | | | |
| 148 | 400 | Cao Việt Hà | Nữ | 1970 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2013 | Nông nghiệp | | |
| 149 | 401 | Nguyễn Bá Hiên | Nam | 1954 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2013 | Thú y | | |
| 150 | 402 | Nguyễn Ích Tân | Nam | 1957 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2013 | Nông nghiệp | | |
| 151 | 403 | Trần Đình Thao | Nam | 1958 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2013 | Kinh tế | | |
| 152 | 404 | Chu Đức Thắng | Nam | 1956 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2013 | Thú y | | |
| 153 | 405 | Trần Thị Năng Thu | Nữ | 1975 | Khoa Thủy sản | Phó giáo sư/2013 | Thủy sản | | |
| 154 | 406 | Bùi Trần Anh Đào | Nam | 1970 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2014 | Thú y | | |
| 155 | 407 | Huỳnh Thị Mỹ Lệ | Nữ | 1973 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2014 | Thú y | | |
| 156 | 408 | Ngô Thế Ân | Nam | 1972 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2015 | Nông nghiệp | | |
| 157 | 409 | Nguyễn Văn Cương | Nam | 1959 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2014 | Nông nghiệp | | |
| 158 | 410 | Hà Viêt Cường | Nam | 1970 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2015 | Nông nghiệp | | |
| 159 | 411 | Tăng Thị Hạnh | Nữ | 1975 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2015 | Nông nghiệp | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|----------------------|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| 172 | 424 | Ninh Thị Phip | Nữ | 1971 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2016 | Nông nghiệp | | |
| 173 | 425 | Phạm Thị Minh Phượng | Nữ | 1974 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2016 | Nông nghiệp | | |
| 174 | 426 | Phạm Hồng Thái | Nam | 1966 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2016 | Nông nghiệp | | |
| 175 | 427 | Lê Ngọc Anh | Nữ | 1977 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 176 | 428 | Nguyễn Hoàng Anh | Nam | 1978 | Khoa Công nghệ thực phẩm | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 177 | 429 | Nguyễn Đức Bách | Nam | 1979 | Khoa Công nghệ sinh học | Phó giáo sư/2018 | Sinh học | | |
| 178 | 430 | Nguyễn Thị Diễm | Nữ | 1973 | Khoa Khoa học xã hội | Phó giáo sư/2018 | Xã hội học | | |
| 179 | 431 | Phạm Kim Đăng | Nam | 1972 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2018 | Chăn nuôi | | |
| 180 | 432 | Đỗ Quang Giám | Nam | 1972 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2018 | Kinh tế | | |
| 181 | 433 | Lê Thị Giang | Nữ | 1973 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 182 | 434 | Nguyễn Văn Giang | Nam | 1969 | Khoa Công nghệ sinh học | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 183 | 435 | Đồng Huy Giới | Nam | 1972 | Khoa Công nghệ sinh học | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 184 | 436 | Nguyễn Thị | Nữ | 1982 | Khoa Tài | Phó giáo | Nông nghiệp | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|----------------------|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| | | Hồng Hạnh | | | nguyên và Môi trường | su/2018 | | | |
| 185 | 437 | Phan Thị Thanh Huyền | Nữ | 1977 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 186 | 438 | Phan Quốc Hưng | Nam | 1968 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 187 | 439 | Lại Thị Lan Hương | Nữ | 1977 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2018 | Thú y | | |
| 188 | 440 | Trần Thị Lan Hương | Nữ | 1966 | Khoa Công nghệ thực phẩm | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 189 | 441 | Sử Thanh Long | Nam | 1971 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2018 | Thú y | | |
| 190 | 442 | Lê Minh Lư | Nam | 1961 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/2018 | Cơ khí | | |
| 191 | 443 | Đỗ Đức Lực | Nam | 1970 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2018 | Chăn nuôi | | |
| 192 | 444 | Nguyễn Thị Minh | Nữ | 1971 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 193 | 445 | Bùi Thị Nga | Nữ | 1976 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2018 | Kinh tế | | |
| 194 | 446 | Nguyễn Thị Dương Nga | Nữ | 1976 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2018 | Kinh tế | | |
| 195 | 447 | Đỗ Văn Nhạ | Nam | 1973 | Khoa Tài nguyên và Môi | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|-----------------------|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|---------|
| | | | | | trường | | | | |
| 196 | 448 | Lê Văn Phan | Nam | 1976 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2018 | Thú y | | |
| 197 | 449 | Trần Trọng Phương | Nam | 1973 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 198 | 450 | Trịnh Đình Thâu | Nam | 1959 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2018 | Thú y | | |
| 199 | 451 | Nguyễn Thị Thủy | Nữ | 1973 | Khoa Công nghệ thông tin | Phó giáo sư/2018 | Công nghệ thông tin | | |
| 200 | 452 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Nữ | 1970 | Khoa Công nghệ thực phẩm | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 201 | 453 | Trần Quang Trung | Nam | 1974 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2018 | Kinh tế | | |
| 202 | 454 | Kim Văn Vạn | Nam | 1972 | Khoa Thủy sản | Phó giáo sư/2018 | Thủy sản | | |
| 203 | 455 | Đặng Thị Vân | Nữ | 1975 | Khoa Du lịch và Ngoại ngữ | Phó giáo sư/2018 | Tâm lý học | | |
| 204 | 456 | Trần Quốc Vinh | Nam | 1972 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2018 | Nông nghiệp | | |
| 205 | 457 | Nguyễn Xuân Cảnh | Nam | 1979 | Khoa Công nghệ sinh học | Phó giáo sư/2020 | Nông nghiệp | | |
| 206 | 458 | Nguyễn Đức Tùng | Nam | 1979 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2020 | Nông nghiệp | | |
| 207 | 459 | Nguyễn Đức | Nam | 1975 | Khoa Công | Phó giáo | Nông nghiệp | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|---------------------|-----------|----------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| | | Doan | | | nghệ thực phẩm | su/2021 | | | |
| 208 | 460 | Trần Hiệp | Nam | 1976 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2021 | Chăn nuôi | | |
| 209 | 461 | Nguyễn Thị Lâm Đoàn | Nữ | 1977 | Khoa Công nghệ thực phẩm | Phó giáo sư/2022 | Nông nghiệp | | |
| 210 | 462 | Nguyễn Văn Giáp | Nam | 1983 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2022 | Thú y | | |
| 211 | 463 | Trương Đình Hoài | Nam | 1984 | Khoa Thủy sản | Phó giáo sư/2022 | Thủy sản | | |
| 212 | 464 | Nguyễn Văn Lộc | Nam | 1983 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2022 | Nông nghiệp | | |
| 213 | 465 | Nguyễn Xuân Thiết | Nam | 1975 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/2022 | Cơ khí | | |
| 214 | 466 | Nguyễn Hoàng Thịnh | Nam | 1979 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2022 | Chăn nuôi | | |
| 215 | 467 | Nguyễn Thanh Tuấn | Nam | 1982 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2022 | Nông nghiệp | | |
| 216 | 468 | Võ Hữu Công | Nam | 1980 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2023 | Nông nghiệp | | |
| 217 | 469 | Bùi Thị Thu Hương | Nữ | 1977 | Khoa Công nghệ sinh học | Phó giáo sư/2023 | Nông nghiệp | | |
| 218 | 470 | Bùi Khánh Linh | Nữ | 1971 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2023 | Thú y | | |
| 219 | 471 | Cao Trường Sơn | Nam | 1986 | Khoa Tài nguyên và Môi | Phó giáo sư/2023 | Nông nghiệp | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|------------------|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| | | | | | trường | | | | |
| 220 | 472 | Vũ Ngọc Thắng | Nam | 1977 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2023 | Nông nghiệp | | |
| 221 | 473 | Hà Xuân Bộ | Nam | 1981 | Khoa Chăn nuôi | Phó giáo sư/2024 | Chăn nuôi | | |
| 222 | 474 | Vũ Ngọc Huyền | Nam | 1977 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2024 | Kinh tế | | |
| 223 | 475 | Đỗ Thị Kim Lành | Nữ | 1982 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2024 | Thú y | | |
| 224 | 476 | Nguyễn Hoài Nam | Nam | 1982 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2024 | Thú y | | |
| 225 | 477 | Mai Thị Ngân | Nữ | 1984 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2024 | Thú y | | |
| 226 | 478 | Đình Trường Sơn | Nam | 1977 | Khoa Công nghệ sinh học | Phó giáo sư/2024 | Nông nghiệp | | |
| 227 | 479 | Nguyễn Anh Trụ | Nam | 1978 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2024 | Kinh tế | | |
| 228 | 480 | Hoàng Minh Đức | Nam | 1986 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2025 | Thú y | | |
| 229 | 481 | Lại Thị Ngọc Hà | Nữ | 1976 | Khoa Công nghệ thực phẩm | Phó giáo sư/2025 | Nông nghiệp | | |
| 230 | 482 | Vũ Thị Thúy Hằng | Nữ | 1980 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2025 | Nông nghiệp | | |
| 231 | 483 | Đình Thái Hoàng | Nam | 1984 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2025 | Nông nghiệp | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|---------------------|-----------|----------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| 232 | 484 | Bùi Thị Tố Nga | Nữ | 1981 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2025 | Thú y | | |
| 233 | 485 | Hồ Ngọc Ninh | Nam | 1982 | Khoa Du lịch và Ngoại ngữ | Phó giáo sư/2025 | Kinh tế | | |
| 234 | 486 | Nguyễn Xuân Trường | Nam | 1973 | Viện Sinh học Nông nghiệp | Phó giáo sư/2025 | Nông nghiệp | | |
| 235 | 487 | Lê Thị Tuyết Châm | Nữ | 1979 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2026 | Nông nghiệp | | |
| 236 | 488 | Lưu Văn Duy | Nam | 1986 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2026 | Kinh tế | | |
| 237 | 489 | Nguyễn Thị Thanh Hà | Nữ | 1983 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2026 | Thú y | | |
| 238 | 490 | Phùng Thị Thu Hà | Nữ | 1983 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2026 | Nông nghiệp | | |
| 239 | 491 | Đổng Văn Hiếu | Nam | 1984 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2026 | Thú y | | |
| 240 | 492 | Dương Thành Huân | Nam | 1985 | Khoa Cơ Điện | Phó giáo sư/2026 | Cơ học | | |
| 241 | 493 | Lê Thị Thu Hương | Nữ | 1986 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2026 | Hóa học | | |
| 242 | 494 | Nguyễn Thị Mai | Nữ | 1985 | Khoa Thủy sản | Phó giáo sư/2026 | Thủy sản | | |
| 243 | 495 | Nguyễn Thị Hải Ninh | Nữ | 1982 | Khoa Kinh tế và Quản lý | Phó giáo sư/2026 | Kinh tế | | |
| 244 | 496 | Ngô Thanh Sơn | Nam | 1980 | Khoa Tài nguyên và Môi | Phó giáo sư/2026 | Nông nghiệp | | |

| STT | ID | HO VA TEN | GIOI TINH | NAM SINH | KHOA DON VI | CHUC DANH NAM PHONG | NGANH CHUYEN NGANH | GHI CHU | GHICHU1 |
|-----|-----|----------------------|-----------|----------|-------------------------------------|---------------------|--------------------|---------|---------|
| | | | | | trường | | | | |
| 245 | 497 | Trần Thị Thiêm | Nữ | 1980 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2026 | Nông nghiệp | | |
| 246 | 498 | Thiếu Thị Phong Thu | Nữ | 1984 | Khoa Nông học | Phó giáo sư/2026 | Nông nghiệp | | |
| 247 | 499 | Nguyễn Thị Bích Thùy | Nữ | 1972 | Khoa Công nghệ sinh học | Phó giáo sư/2026 | Nông nghiệp | | |
| 248 | 500 | Nguyễn Công Tiệp | Nam | 1977 | Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | Phó giáo sư/2026 | Kinh tế | | |
| 249 | 501 | Đình Thị Hải Vân | Nữ | 1975 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2026 | Nông nghiệp | | |
| 250 | 502 | Nguyễn Thị Bích Yên | Nữ | 1973 | Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phó giáo sư/2026 | Nông nghiệp | | |
| 251 | 503 | Nguyễn Thị Hoàng Yến | Nữ | 1981 | Khoa Thú y | Phó giáo sư/2026 | Thú y | | |